

Thực trạng năng lực cảm xúc - xã hội của lứa tuổi vị thành niên

Trần Thị Tú Anh¹, Đinh Thị Hồng Vân²,
Nguyễn Phước Cát Tường³, Đậu Minh Long⁴

¹ Email: tuanh.tran@yahoo.com

² Email: dthvan2000@yahoo.com

³ Email: aline1174@yahoo.co.uk

⁴ Email: dauminhlong@gmail.com

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế
34 Lê Lợi, thành phố Huế, Việt Nam

TÓM TẮT: Năng lực cảm xúc - xã hội được xem là nền tảng cho sức khỏe và sự thành công của con người. Với trẻ vị thành niên, năng lực cảm xúc - xã hội càng đặc biệt quan trọng bởi xuất phát từ đặc điểm lứa tuổi, nhu cầu về mối quan hệ xã hội tăng cao và đời sống cảm xúc có nhiều biến đổi phức tạp. Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu thực trạng năng lực cảm xúc - xã hội của 1250 học sinh lớp 8 và lớp 9 của 8 trường trung học cơ sở thuộc 4 tỉnh, gồm Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và Tiền Giang. Nghiên cứu sử dụng bảng hỏi về năng lực cảm xúc - xã hội do Zhou và Ee (2012) xây dựng. Kết quả cho thấy, trẻ vị thành niên trên địa bàn nghiên cứu có năng lực cảm xúc - xã hội phát triển ở mức trên trung bình và không đồng đều giữa các thành tố của năng lực. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp những thông tin hữu ích, định hướng cho việc xây dựng các chương trình phát triển năng lực cảm xúc - xã hội cho trẻ vị thành niên trong thời gian tới.

TỪ KHÓA: Năng lực cảm xúc - xã hội; ra quyết định có trách nhiệm; tự nhận thức; tự quản lí; nhận thức xã hội; thiết lập và duy trì quan hệ xã hội.

→ Nhận bài 10/6/2019 → Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa 20/8/2019 → Duyệt đăng 25/9/2019.

1. Đặt vấn đề

Theo Tổ chức Hợp tác về học tập các môn văn hóa học đường, xã hội và cảm xúc (Collaborative for Academic, Social, and Emotional Learning - CASEL), năng lực (NL) cảm xúc - xã hội (CXXH) là tập hợp những NL giúp trẻ ứng xử với chính mình, với người khác, các mối quan hệ và hoạt động một cách hiệu quả (CASEL, 2003). NL CXXH gồm 5 NL thành phần, đó là: Tự nhận thức, tự quản lí, nhận thức xã hội, thiết lập và duy trì quan hệ xã hội, ra quyết định có trách nhiệm. NL CXXH được xem là nền tảng cho sức khỏe và sự thành công của con người. Với trẻ vị thành niên (VTN), NL CXXH càng đặc biệt quan trọng bởi xuất phát từ đặc điểm lứa tuổi, nhu cầu về mối quan hệ xã hội tăng cao và đời sống cảm xúc có nhiều biến đổi phức tạp. NL CXXH giúp xây dựng môi trường học đường yêu thương, góp phần giảm thiểu hành vi gây hấn, bạo lực, ngăn chặn những thất bại trong học tập và nâng cao sự hài lòng cho trẻ VTN. Chính vì vậy, hình thành và phát triển NL CXXH cho trẻ VTN được xem là hướng phòng ngừa mới hiện nay, được đánh giá là khá hữu hiệu trong việc giảm thiểu các vấn đề về sức khỏe tâm thần ở lứa tuổi này (Sklad, Diekstra, de Ritter, Ben, 2012). Bài viết này trình bày kết quả nghiên cứu thực trạng NL CXXH của trẻ VTN, từ đó xác định những cơ sở thực tiễn cần thiết để xây dựng các chương trình phát triển NL CXXH cho các em.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khách thể và phương pháp nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu gồm 1250 học sinh (HS) lớp 8 và lớp 9 của 8 trường trung học cơ sở (THCS) trên địa bàn 4

tỉnh Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và Tiền Giang. Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi được sử dụng để thu thập dữ liệu. Nghiên cứu sử dụng bảng hỏi về NL CXXH (Social Emotional Competence Questionnaire - SECQ) do Zhou và Ee (2012) xây dựng. SECQ được chọn sử dụng do khung lý thuyết của nó phù hợp với cơ sở lý luận của nghiên cứu này. Thang đo gồm 25 câu hỏi, được thiết kế theo thang Likert 6 bậc, từ 1 (hoàn toàn không đúng với tôi) đến 6 (rất đúng với tôi). SECQ được Việt hóa và kiểm định về độ tin cậy, tính hiệu lực trên mẫu trẻ VTN Việt Nam. Kết quả kiểm định cho thấy SECQ có độ tin cậy cao (Cronbach alpha là 0,84), có thể thu thập những thông tin khách quan về vấn đề nghiên cứu.

2.2. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

2.2.1. Mức độ phát triển chung của năng lực cảm xúc - xã hội

Trước hết, chúng tôi tìm hiểu thực trạng của các NL thành phần của NL CXXH và NL CXXH chung. Kết quả được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Thực trạng NL CXXH của trẻ VTN

TT	NL CXXH	N	ĐTB	ĐLC
1	NL tự nhận thức	1250	4,53	0,77
2	NL tự quản lí	1250	3,82	0,85
3	NL nhận thức xã hội	1250	3,82	0,92

TT	NL CXXH	N	ĐTB	ĐLC
4	NL thiết lập và duy trì quan hệ xã hội	1250	4,27	0,79
5	NL ra quyết định có trách nhiệm	1250	4,21	0,79
6	NL CXXH chung	1250	4,13	0,58

(Ghi chú: N= Số VTN; ĐTB= Điểm trung bình; $1 \leq \text{ĐTB} \leq 6$; ĐLC= Độ lệch chuẩn)

Kết quả từ Bảng 1 cho thấy, xét trong toàn mẫu với 1250 HS lớp 8 và 9, NL CXXH chung của các em ở mức trên trung bình (ĐTB = 4,13 so với điểm tối đa là 6). Xét các NL thành phần của NL CXXH cho thấy, NL tự nhận thức có phần cao hơn so với NL CXXH chung cũng như NL thiết lập và duy trì quan hệ xã hội, NL ra quyết định có trách nhiệm. Ngược lại, NL tự quản lí, NL nhận thức xã hội là hai thành phần có mức phát triển thấp hơn so với NL CXXH chung và 3 thành phần còn lại của NL CXXH là NL tự nhận thức, NL thiết lập và duy trì quan hệ xã hội, NL ra quyết định có trách nhiệm.

Kết quả thu được về mức phát triển của NL CXXH chung và các NL thành phần của NL CXXH cho thấy, so với HS có độ tuổi tương đương (13-14 tuổi) ở Singapore trong nghiên cứu của Ee và Ong (2014), khách thể trong nghiên cứu này có mức độ phát triển CXXH cao hơn. Nhóm trẻ VTN Singapore có ĐTB tương ứng với 5 thành tố và NL CXXH chung là 3,32; 3,22; 3,20; 3,13; 3,18 và 3,21. Tuy nhiên, so với nhóm HS Tiểu học cũng ở Singapore trong nghiên cứu của Zhou và Ee (2012), khách thể trong nghiên cứu này có mức phát triển các thành phần của NL CXXH và NL CXXH chung thấp hơn (ĐTB tương ứng là 4,75; 4,05; 4,17; 4,27; 4,25 và 4,30). Dữ liệu trên cũng cho thấy, sự khác biệt trong mức phát triển giữa các thành phần của NL CXXH ở nghiên cứu này tương đồng nhiều hơn với nghiên cứu của Zhou và Ee (2012) trên nhóm HS tiểu học so với nghiên cứu của Ee và Ong (2014) trên nhóm tuổi VTN THCS. Cụ thể, NL tự nhận thức được đánh giá ở mức cao nhất, tiếp đến là NL thiết lập và duy trì quan hệ xã hội

và NL ra quyết định có trách nhiệm; thấp nhất là NL tự quản lí và kế tiếp là NL nhận thức xã hội. Yếu tố văn hóa có thể là nguyên nhân của sự khác biệt kể trên. Những nghiên cứu trong tương lai cần làm rõ vấn đề này.

Sử dụng t-test cho hai nhóm độc lập cho thấy có nhiều sự khác biệt có ý nghĩa trong mức phát triển của NL CXXH chung và của các NL thành phần giữa HS nam và HS nữ, như được trình bày trong Bảng 2. Có thể thấy, trẻ VTN nữ có mức phát triển cao hơn ở NL nhận thức xã hội, NL thiết lập và duy trì quan hệ xã hội, NL ra quyết định có trách nhiệm và NL CXXH chung. Điều đáng lưu ý là dù NL nhận thức xã hội của HS nữ cao hơn HS nam thì mức phát triển NL này vẫn ở mức khá thấp (ĐTB_{Nữ} = 3,90). Sự khác biệt này giữa HS nam và HS nữ phần nào phản ánh xu hướng chung của sự “trưởng thành” hơn về mặt tâm lí, xã hội của HS nữ so với HS nam cùng độ tuổi ở giai đoạn này. Kết quả trong nghiên cứu này thống nhất với kết quả của nhiều nghiên cứu về sự nổi bật hơn của nữ giới trong trí tuệ cảm xúc và khả năng thiết lập quan hệ xã hội (Sanschez- Núñez, Fernández-Berrocal, Montañés, Latorre, 2008; Endrulat, Tom, Ravitch, Wesley, Merrell, 2010) (xem Bảng 2).

Ngược lại, không có sự khác biệt giữa hai giới ở NL tự nhận thức. Sự khác biệt giữa nam và nữ ở NL tự quản lí cũng không có ý nghĩa về mặt thống kê. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng chênh lệch của ĐTB giữa hai giới là khá cao (0,8), trong đó, HS nam có sự phát triển NL tự quản lí phần nào cao hơn so với HS nữ.

So sánh mức độ phát triển của NL CXXH chung và của các NL thành phần giữa hai khối lớp 8 và lớp 9 cho thấy, chỉ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở NL tự quản lí. Kết quả phép kiểm định t-test cho hai nhóm độc lập cho thấy, HS lớp 9 có NL tự quản lí cao hơn HS lớp 8 (ĐTB_{lớp 9} = 3,88 so với ĐTB_{lớp 8} = 3,76; $t(1248) = 2,49$; $p < 0,05$). Có thể sự trưởng thành về mặt tâm lí, xã hội theo lứa tuổi là một yếu tố đóng góp vào kết quả này, giúp trẻ VTN có khả năng tự quản lí tốt hơn cảm xúc và hành vi của mình.

So sánh giữa các tỉnh, không có sự khác biệt có ý nghĩa trong NL CXXH giữa 4 tỉnh được khảo sát. Như vậy, có thể thấy, sự khác biệt giữa các trường như trình bày ở trên xuất phát từ đặc điểm riêng của mỗi giới, mỗi khối học, chứ không do yếu tố vùng miền.

Bảng 2: So sánh mức phát triển của NL CXXH giữa HS nam và HS nữ

TT	Thành tố của NL CXXH	Nam (N=634)		Nữ (N=615)		t(1247)
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
1	NL tự nhận thức	4,54	0,77	4,53	0,78	0,30
2	NL tự quản lí	3,86	0,85	3,78	0,85	1,61
3	NL nhận thức xã hội	3,73	0,95	3,90	0,89	3,42**
4	NL thiết lập và duy trì quan hệ xã hội	4,19	0,80	4,36	0,76	3,71***
5	NL ra quyết định có trách nhiệm	4,16	0,82	4,26	0,76	2,16*
6	NL CXXH chung	4,10	0,60	4,17	0,57	2,11*

(Ghi chú: *: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$; ***: $p < 0,001$)

Tóm lại, kết quả phân tích chung cho thấy, HS lớp 8, lớp 9 ở tám trường thuộc bốn tỉnh được khảo sát có NL CXXH phát triển ở mức trên trung bình. Trong đó, NL tự quản lí và NL nhận thức xã hội là hai thành phần có mức phát triển thấp hơn so với ba thành phần còn lại và so với NL CXXH chung. Các thành phần của NL CXXH có mối quan hệ tương hỗ lẫn nhau. Có sự khác biệt giữa hai giới ở một số thành phần của NL CXXH và ở NL CXXH chung. Sự khác biệt giữa hai khối lớp chỉ thể hiện ở NL tự quản lí.

2.2.2. Mức độ phát triển của mỗi thành phần của năng lực cảm xúc - xã hội

Trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ đi sâu phân tích mức độ phát triển của mỗi thành phần của NL CXXH của HS lớp 8 và lớp 9, từ đó rút ra những bài học cần thiết cho việc đề xuất nội dung cho các chương trình tác động nhằm nâng cao mức phát triển của NL CXXH.

a. NL tự nhận thức

Trong thang đo mà chúng tôi sử dụng, NL tự nhận thức bao gồm 5 item, thể hiện khả năng tự nhận thức về cảm xúc, suy nghĩ, hành động của bản thân. Kết quả trong Bảng 3 cho thấy, ĐTB của cả 5 item đều từ 4,23 trở lên. Đáng lưu ý là, trong khi các em có thể dễ dàng hơn trong việc hiểu tâm trạng và cảm xúc của bản thân tại một thời điểm thì lại khó khăn hơn trong việc nhận ra sự thay đổi tâm trạng của bản thân (xem Bảng 3).

Bảng 3: NL tự nhận thức

TT	NL tự nhận thức	ĐTB	ĐLC
1	Em biết em đang nghĩ gì và làm gì.	4,57	1,19
2	Em hiểu vì sao em làm điều đó.	4,49	1,31
3	Em hiểu tâm trạng và cảm xúc của bản thân.	4,86	1,21
4	Em nhận ra khi em có tâm trạng thất thường.	4,23	1,40
5	Em biết những điểm mạnh và điểm yếu của bản thân.	4,52	1,38

Thực tế cho thấy, các chương trình giáo dục kỹ năng tự nhận thức hiện nay chủ yếu mới chỉ tập trung vào việc rèn luyện khả năng tự nhận thức cảm xúc tại một thời điểm nhất định. Kết quả của nghiên cứu này lưu ý những người tổ chức giáo dục kỹ năng tự nhận thức cho HS cần quan tâm nhiều hơn đến việc cung cấp cơ hội cho các em thực hành nhận biết sự thay đổi của tâm trạng, cảm xúc. Những bài tập nhận diện sự thay đổi cảm xúc thể hiện trên khuôn mặt như đề xuất trong nghiên cứu của Niedenthal, Halberstadt, Margolin, Innes-Ker (2000) có thể phù hợp trong việc cải thiện thành tố này trong NL tự nhận thức của trẻ VTN.

b. NL tự quản lí

NL tự quản lí thể hiện ở khả năng giữ bình tĩnh, tự kiểm soát được cảm xúc, hành vi của bản thân trong những hoàn cảnh khác nhau. Trong nghiên cứu này, NL tự quản lí được khảo sát bằng 5 item và kết quả thể hiện trong Bảng 4.

Bảng 4: NL tự quản lí

TT	NL tự quản lí	ĐTB	ĐLC
1	Em có thể giữ bình tĩnh trong những hoàn cảnh căng thẳng.	3,86	1,23
2	Khi bức tức với ai đó, em chờ đến khi bình tĩnh trở lại rồi mới thảo luận về vấn đề đó.	3,82	1,41
3	Em giữ bình tĩnh và vượt qua nỗi lo âu khi hoàn cảnh thay đổi hoặc khi đứng trước hoàn cảnh mới.	3,92	1,31
4	Em giữ bình tĩnh cả khi mọi thứ trở nên tệ đi.	3,55	1,41
5	Em có thể kiểm soát được cảm xúc của mình khi có điều gì đó xấu xảy ra.	3,97	1,33

Kết quả phân tích dữ liệu ở Bảng 4 cho thấy, mức biểu hiện ở cả 5 item đều không cao, với ĐTB từ 3,55 đến 3,97. Trong đó, HS có thể kiểm soát được cảm xúc của bản thân khi có điều gì xấu xảy ra, với mức cao nhất trong các thành tố của NL tự quản lí. Bên cạnh đó, các em có thể giữ bình tĩnh phần nào tốt hơn trong hoàn cảnh mới, trong quan hệ xã hội, khi căng thẳng so với khi “mọi thứ trở nên tệ đi”.

NL tự quản lí cảm xúc, hành vi là một trong những NL thành phần quan trọng. Tình trạng bạo lực học đường với những biểu hiện nghiêm trọng xảy ra gần đây phần nào xuất phát từ việc HS không thể giữ bình tĩnh, kiểm soát được cảm xúc, hành vi của mình khi có mâu thuẫn, xung đột xảy ra trong các mối quan hệ với bạn và những người xung quanh. Chính vì vậy, các chương trình giáo dục kỹ năng sống nói chung, chương trình phát triển NL CXXH nói riêng dành cho lứa tuổi HS cần quan tâm nhiều hơn đến NL tự quản lí.

c. NL nhận thức xã hội

NL nhận thức xã hội bao gồm khả năng nhận diện cảm xúc, hành vi của người khác, hiểu rõ suy nghĩ khi có những cảm xúc đó cũng như nguyên nhân của cảm xúc, hành vi. Trong nghiên cứu này, NL nhận thức xã hội cũng được khảo sát bằng 5 item và kết quả được trình bày trong Bảng 5 sau đây.

Bảng 5: NL nhận thức xã hội

TT	NL nhận thức xã hội	ĐTB	ĐLC
1	Em dễ dàng hiểu được vì sao người khác lại có cảm xúc như vậy.	4,00	1,33
2	Nếu một người bạn lo lắng và buồn bã, em hiểu khá rõ lí do vì sao.	3,73	1,34
3	Em nhận biết được cảm xúc của người khác từ những biểu hiện trên khuôn mặt họ.	4,12	1,34
4	Nếu ai đó buồn, giận dữ hoặc hạnh phúc, em tin là em biết họ đang nghĩ gì.	3,35	1,41
5	Khi bạn em thể hiện sự giận dữ/lo lắng/buồn bã, em hiểu vì sao bạn lại phản ứng như vậy.	3,87	1,32

Như đã trình bày ở trên, nhận thức xã hội cũng là NL thành phần đạt mức phát triển khá thấp. Xét tổng thể, kết quả ở Bảng 5 cho thấy 3/5 item có ĐTB nhỏ hơn 4,0 và chỉ có một item có ĐTB > 4,0. Cụ thể, việc nhận biết cảm xúc của người khác biểu hiện trên khuôn mặt đạt ở mức cao nhất trong nhóm này. Ngược lại, khả năng nhận thức sâu hơn về nguyên nhân dẫn đến cảm xúc, hành vi, về suy nghĩ khi có cảm xúc, hành vi đó của người khác trong xã hội lại hạn chế hơn.

Cảm xúc, suy nghĩ và hành vi là ba yếu tố không tách rời nhau trong đời sống tâm lý của con người. Để có thể nhận thức đầy đủ, chính xác về những người xung quanh, chúng ta không chỉ cần nhận diện được những cảm xúc và hành vi mà còn cần thấu hiểu những suy nghĩ của họ. Bên cạnh đó, NL nhận thức xã hội là tiền đề cần thiết cho việc xây dựng quan hệ xã hội có chất lượng. Chính vì vậy, các chương trình phát triển NL CXXH cho trẻ vị thành niên cần quan tâm nhiều hơn đến việc phát triển NL nhận thức xã hội, trong đó, cần chú trọng nâng cao khả năng nhận biết suy nghĩ của người khác liên quan đến những cảm xúc của họ.

d. NL thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội

Con người chỉ có thể tồn tại và phát triển nhân cách trong xã hội loài người, trong sự tương tác với những người xung quanh. Do đó, thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội là một trong những NL sống còn. Đặc biệt, với tuổi VTN, nhu cầu kết bạn của các em rất lớn và giao tiếp với bạn cùng lứa tuổi là hoạt động chủ đạo, đóng vai trò quyết định đến sự phát triển tâm lý của các em. NL thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội là cũng là chìa khóa dẫn đến thành công trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp của các em trong tương lai. Chính vì vậy, NL thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội là một trong những thành phần của NL CXXH cần được nghiên cứu (xem Bảng 6).

Bảng 6: NL thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội

TT	NL thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội	ĐTB	ĐLC
1	Em sẽ luôn xin lỗi khi vô tình làm tổn thương bạn của mình.	4,75	1,21
2	Em cố gắng không chỉ trích bạn của mình khi chúng em cãi nhau.	3,83	1,32
3	Khi bảo vệ ý kiến của mình, em cố gắng không chỉ trích, chê bai người khác.	4,14	1,35
4	Em luôn cố gắng an ủi bạn của mình khi họ buồn.	4,64	1,23
5	Em khoan dung với những sai lầm của bạn em.	4,01	1,30

Kết quả ở Bảng 6 cho thấy, có sự phân bố rộng ở ĐTB của các thành phần. Các em thành thạo nhất trong việc “xin lỗi khi vô tình làm tổn thương bạn”, một hành vi được xem là phù hợp với chuẩn mực xã hội, với ĐTB = 4,75. Tiếp theo, HS cũng đạt mức khá cao trong khả năng thể hiện sự đồng cảm và lòng trắc ẩn với bạn, những yếu tố đóng vai trò quan trọng đối với bản thân mỗi người và với cộng đồng, xã hội.

Ngược lại, HS thấy khó khăn để “không chỉ trích bạn của

mình khi chúng em cãi nhau”, với ĐTB = 3,83. Bên cạnh đó, các em cũng khá khó khăn trong việc “khoan dung với những sai lầm của bạn”. Sự hạn chế trong mức độ phát triển của hai thành tố này cần được quan tâm, bởi lẽ, chúng làm tăng xác suất của việc giao tiếp bạo lực, một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng bạo lực nói chung và bạo lực học đường nói riêng. Các chương trình phát triển NL CXXH cho trẻ VTN sau này cần bao gồm nội dung hướng dẫn thực hành giao tiếp phi bạo lực (Nonviolent verbal communication) như đề xuất của Rosenberg (2015) và rèn luyện để cải thiện NL lắng nghe thấu cảm, lắng nghe sâu.

e. NL ra quyết định có trách nhiệm

NL ra quyết định có trách nhiệm là khả năng cân nhắc lợi ích của bản thân và xã hội trước khi đưa ra một đề nghị, quyết định nào đó. NL ra quyết định có trách nhiệm là một thành phần của NL CXXH và được khảo sát trong nghiên cứu này thông qua 5 item. Kết quả khảo sát được trình bày trong Bảng 7 dưới đây.

Bảng 7: NL ra quyết định có trách nhiệm

TT	NL ra quyết định có trách nhiệm	ĐTB	ĐLC
1	Khi đưa ra quyết định, em cân nhắc liệu hành động của em có gây ra hậu quả gì xấu cho người khác hay cho tập thể không.	4,34	1,26
2	Em cân nhắc đến lợi ích của người khác trước khi đưa ra một đề nghị.	4,05	1,23
3	Em xem xét thuận lợi và khó khăn mà mình đang gặp phải trước khi đưa ra quyết định.	4,11	1,27
4	Em nỗ lực để lựa chọn những hành động đem lại nhiều kết quả tích cực cho tập thể.	4,41	1,19
5	Em cân nhắc những điểm mạnh và điểm yếu của một biện pháp giải quyết vấn đề trước khi quyết định sử dụng nó.	4,14	1,28

Kết quả ở Bảng 7 cho thấy, các thành tố của NL ra quyết định có trách nhiệm đạt ở mức khá tương đồng và đều có ĐTB > 4,0. Trong đó, ý thức tập thể được thể hiện có phần cao hơn so với các thành tố còn lại. Các em quan tâm đến tác động của hành động đến tập thể, nỗ lực để đem lại nhiều kết quả tích cực cho tập thể khi đưa ra quyết định cho hành động của mình. Tính tập thể cao là một trong những đặc trưng của những người thuộc văn hóa Phương Đông (Hofstede, 2011). Tuy nhiên, lưu ý rằng mức độ phát triển của các thành tố trong NL ra quyết định có trách nhiệm vẫn chưa cao. Chính vì vậy, chúng cần được nâng cao hơn nữa thông qua các hoạt động phát triển NL CXXH cho trẻ VTN.

Tóm lại, phân tích sâu mỗi thành phần trong NL CXXH đã cung cấp những thông tin hữu ích, giúp định hướng nhà nghiên cứu trong việc xây dựng các chương trình phát triển NL CXXH cho trẻ VTN. Kết quả phân tích cho thấy, kể cả những thành phần được đánh giá là có mức phát triển khá cao cũng có những thành tố cần được chú trọng nhằm cải thiện NL CXXH.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu thực trạng NL CXXH của HS lớp 8 và 9 cho thấy, NL CXXH của các em ở mức trên trung bình. Trong đó, NL tự nhận thức đạt ở mức cao nhất, tiếp đến là NL thiết lập và duy trì quan hệ xã hội, NL ra quyết định có trách nhiệm và thấp nhất là NL nhận thức xã hội và NL tự quản lí. Có sự khác biệt giữa hai giới ở NL nhận thức xã hội, NL thiết lập và duy trì quan hệ xã hội, NL ra quyết định có trách nhiệm. Trong đó, các thành phần này của NL CXXH ở HS nữ phát triển cao hơn ở HS nam. Sự khác biệt giữa hai khối lớp 8 và lớp 9 chỉ thể hiện ở NL tự quản lí. Phân tích sâu hơn 5 thành phần của NL CXXH cho thấy sự

phát triển của các thành tố làm cho mỗi thành phần cũng có sự khác biệt. Thực trạng NL CXXH của lứa tuổi VTN trên những địa bàn nghiên cứu cho thấy, rất cần có những chương trình phát triển NL CXXH cho các em. Nội dung của các chương trình phát triển NL CXXH này cần bao quát cả 5 NL thành phần, đó là NL tự nhận thức, NL tự quản lí, NL nhận thức xã hội, NL thiết lập và duy trì quan hệ xã hội và NL ra quyết định có trách nhiệm. Trong quá trình triển khai chương trình, cần dành thời lượng thích đáng cho NL nhận thức xã hội và NL tự quản lí, cần quan tâm nhiều hơn đến việc phát triển NL CXXH cho HS nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] Collaborative for Academic, Social, and Emotional Learning, (2003), *Safe and Sound: An educational leader's guide to evidence-based social and emotional learning (SEL) Programs*, Author, (Available on-line at www.casel.org).
- [2] Ee, J. & Ong, C. W, (2014), *Which social emotional competencies are enhanced at a social emotional learning camp?*, Journal of Adventure Education and Outdoor Learning, 14(1), p.24-41, DOI: 10.1080/14729679.2012.761945.
- [3] Endrulat, N. R., Tom, K., Ravitch, K., Wesley, K., & Merrell, K. W, (2010), *Social and emotional strengths and gender differences*, Paper presented at the annual meeting of the National Association of School Psychologist, Chicago, Illinois.
- [4] Hofstede, G, (2011), *Dimensionalizing cultures: The Hofstede model in context*, Online Readings in Psychology and Culture, 2(1), <https://doi.org/10.9707/2307-0919.1014>.
- [5] Niedenthal, P.M., Halberstadt, J.B., Margolin, J., and Innes-Ker, A.H, (2000), *Emotional state and the detection of change in facial expression of emotion*, European Journal of Social Psychology, 30(2), p.211-222.
- [6] Rosenberg, M. B, (2015), *Nonviolent communication: A language of life (3rd Edition)*, Puddle Dancer Press, California.
- [7] Sánchez-Núñez, M.T, Fernández-Berrocal, P, Montañés, J. & Latorre, J. M, (2008), *Electronic Journal of Research in Educational Psychology* 6 (2), p.455-474.
- [8] Sklad, M., Dijkstra, R., De Ritter, M., & Ben, J, (2012), *Effectiveness of School-Based Universal Social, Emotional, and Behavioral Programs: Do they enhance students' development in the area of skill, behavior and adjustment?*, Psychology in the Schools, 49(9), p.892-909.
- [10] Zhou, M. & Ee, J, (2012), *Development and validation of the social emotional competence questionnaire (SECQ)*, The International Journal of Emotional Education, 4(2), p.27-42.

CURRENT STATUS OF THE SOCIAL-EMOTIONAL COMPETENCE OF ADOLESCENTS

Tran Thi Tu Anh¹, Dinh Thi Hong Van²,
 Nguyen Phuoc Cat Tuong³, Dau Minh Long⁴

¹ Email: tuanh.tran@yahoo.com

² Email: dthvan2000@yahoo.com

³ Email: aline1174@yahoo.co.uk

⁴ Email: dauminhlong@gmail.com

Hue University of Education

34 Le Loi, Hue city, Thua Thien Hue province, Vietnam

ABSTRACT: *Social-Emotional Competence (SEC) is considered as the foundation for human health and success. It is especially important for adolescents because of the characteristics, a high demand for social relationships and the complex emotions of this age group. This paper presents the results of the study on the SEC status of 1250 students in grade 8 and 9 from eight junior secondary schools in 4 provinces, namely Ninh Binh, Quang Tri, Thua Thien Hue and Tien Giang. The study has adapted and used the Social-Emotional Competence Questionnaire developed by Zhou and Ee (2012). The results show that the Social-Emotional Competence of adolescents is above average and uneven among its five elements, which provides useful information to the SEC program development for adolescents in the coming time.*

KEYWORDS: *Social emotional competence; self-awareness; self-management; social awareness; relationship skills; responsible decision-making.*